

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DBT)

CTCP Dược phẩm Bến Tre

Ngày 31/12/2024	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-1.6%	0.8%

DT thuần 2024
868
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.0 7.0%

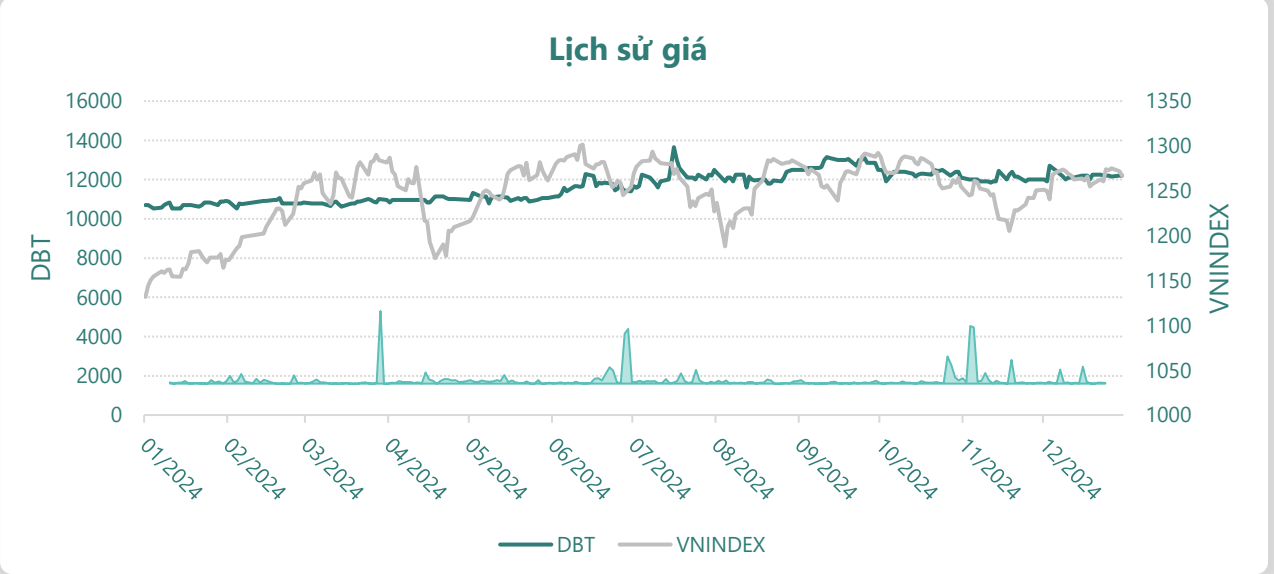
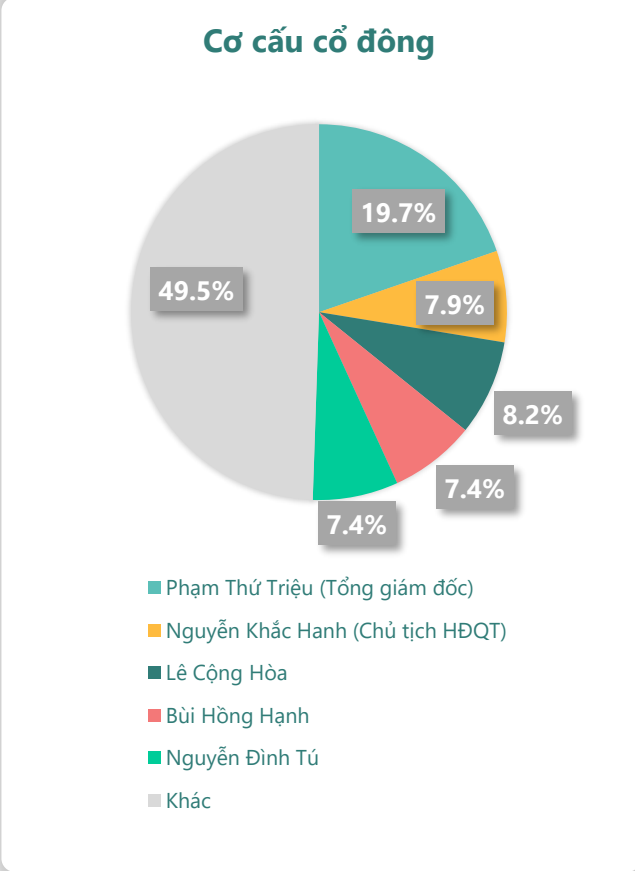
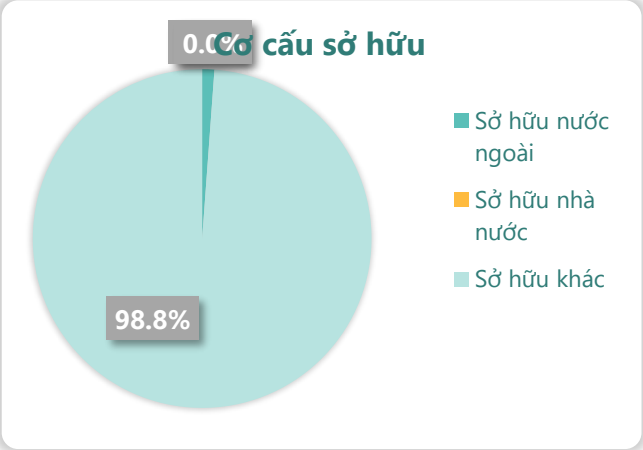
LN thuần 2024
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -26.3%

LN sau thuế 2024
12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.20 -29.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
5.5%
YoY: +/-▼ 1.4%

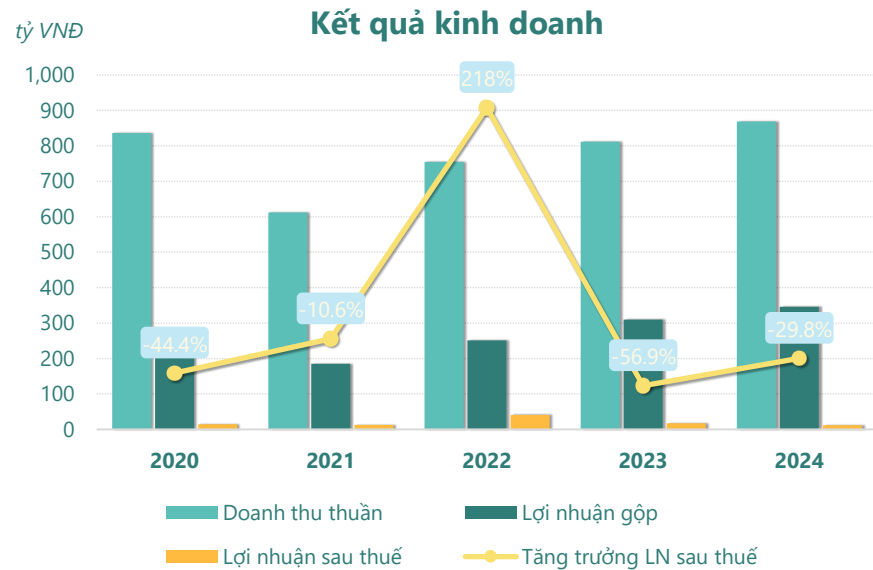
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,526 - 13,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	20,530,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,680
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.13
EPS	744
P/E	16.4



Năm **2024**, **DBT** ghi nhận doanh thu thuần **868.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.00%** và **giảm 29.8%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.48%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

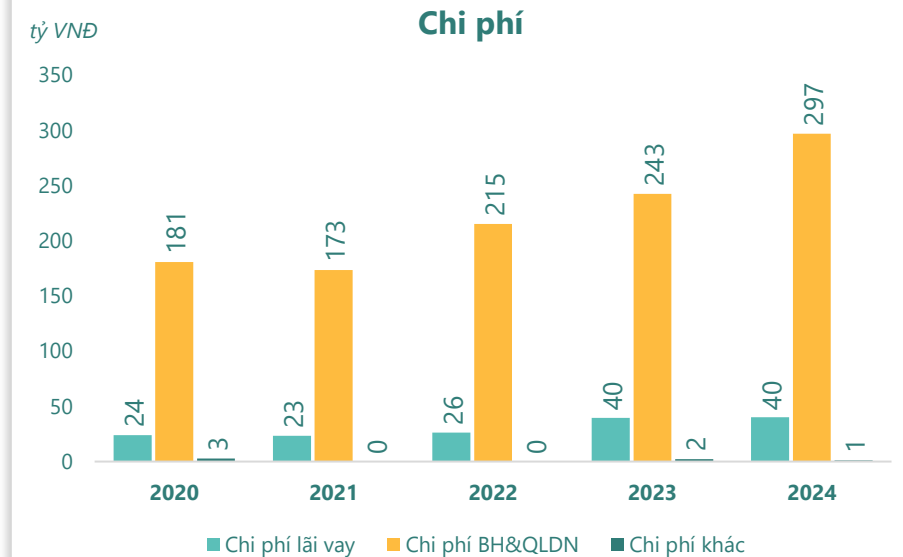
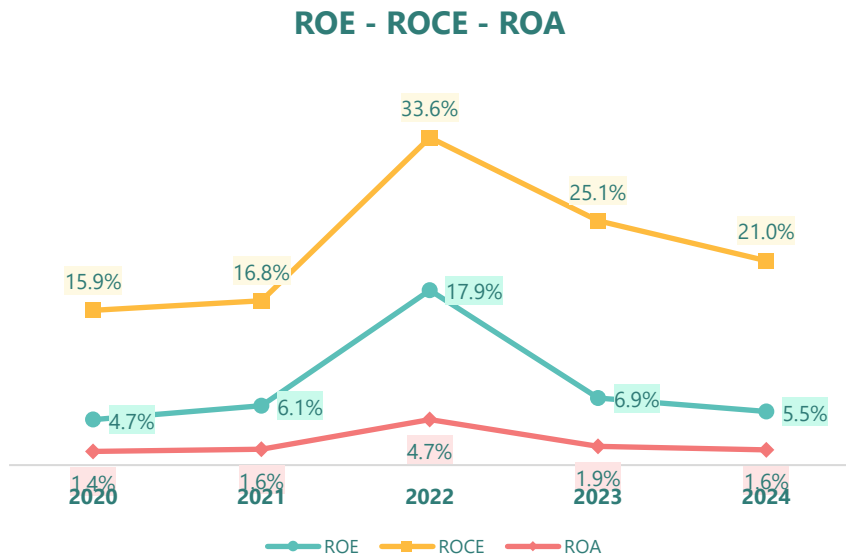
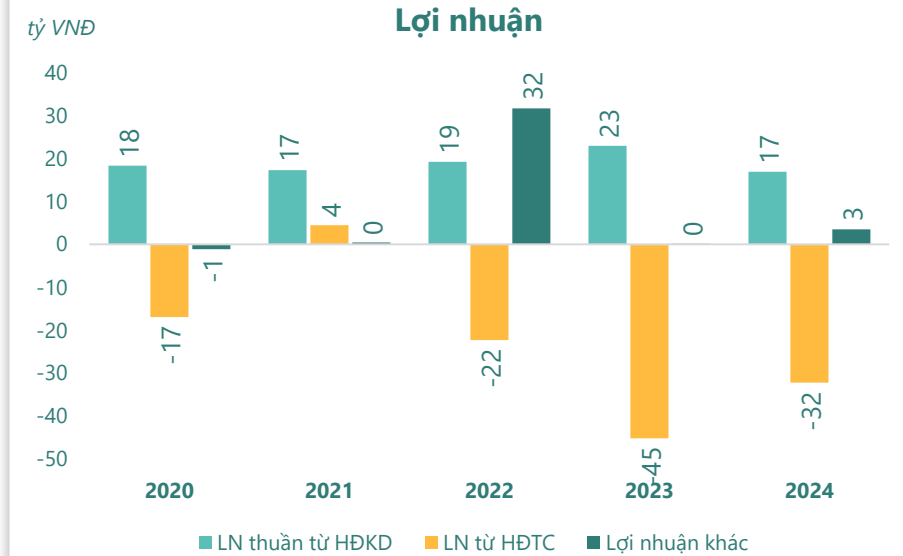
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DBT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.90** tỷ đồng, **giảm đi 6.04** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.92 tỷ đồng) là 2.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

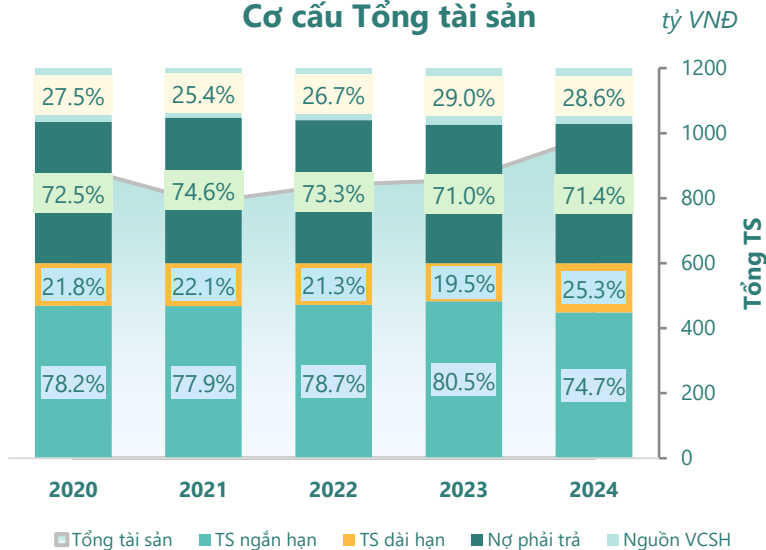
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **40.11** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **297.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.98** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DBT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.48%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

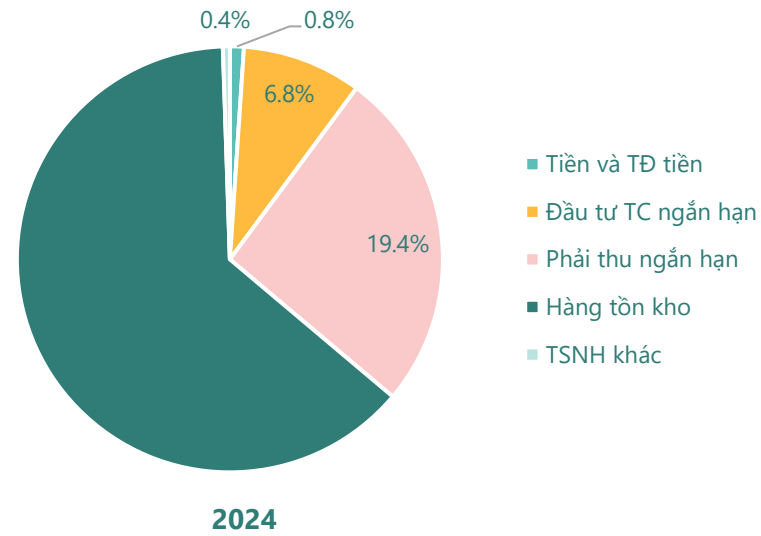


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

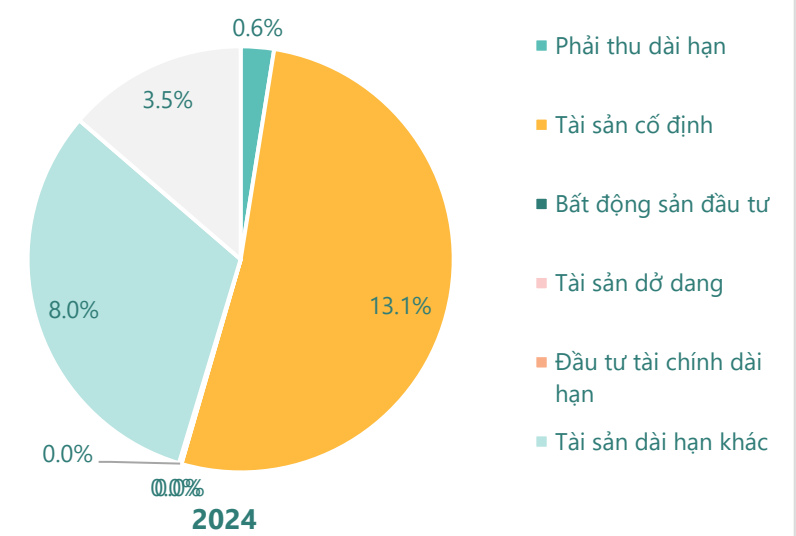
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DBT** năm 2024 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **993.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

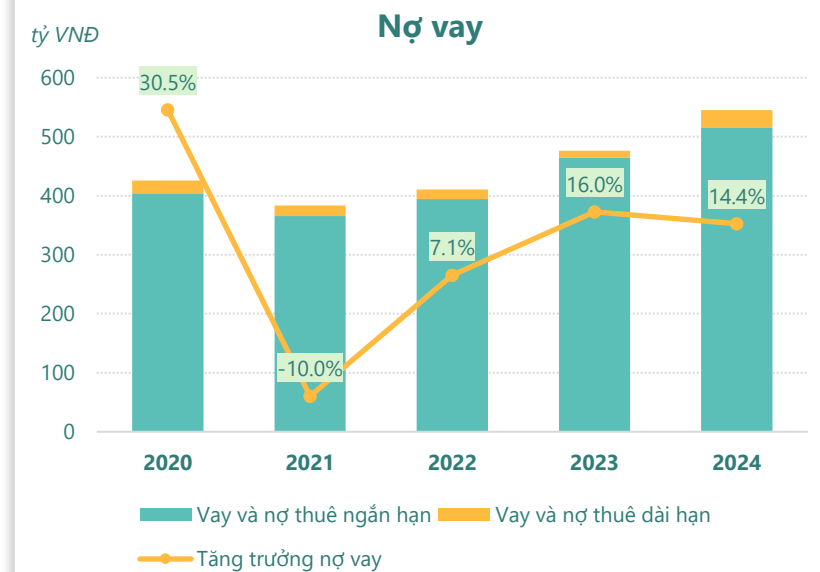
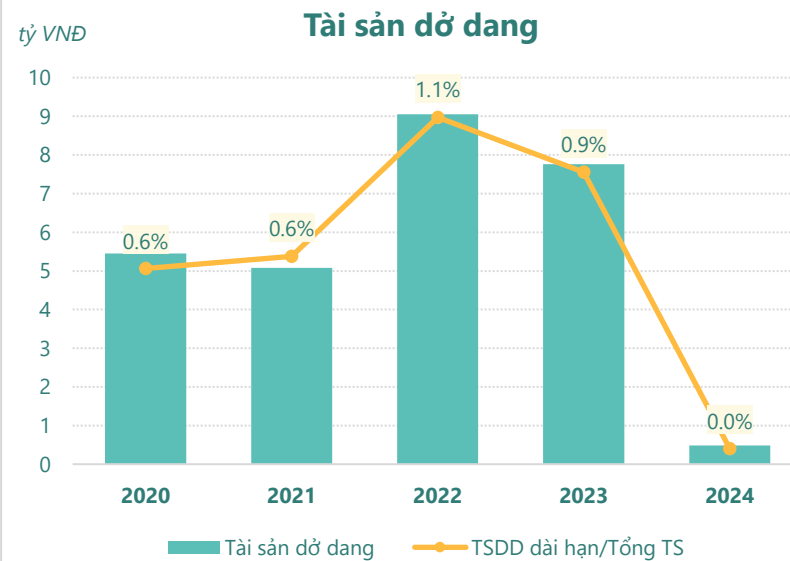
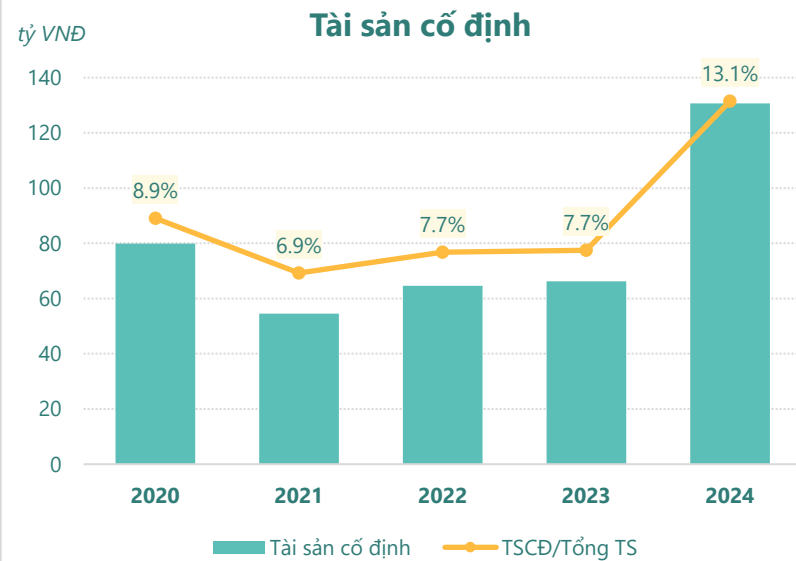
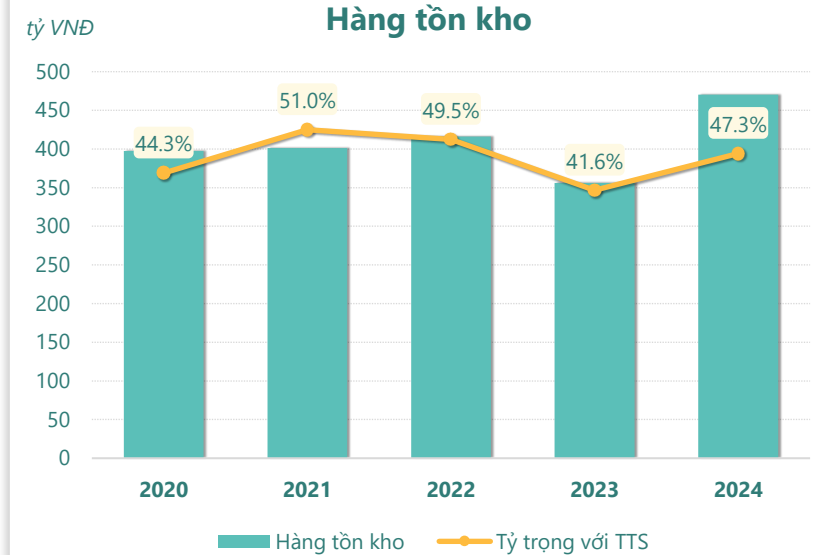
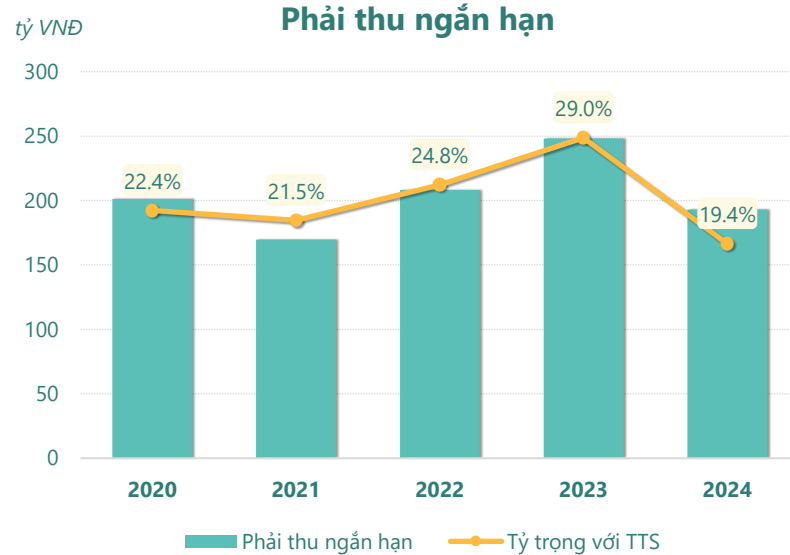
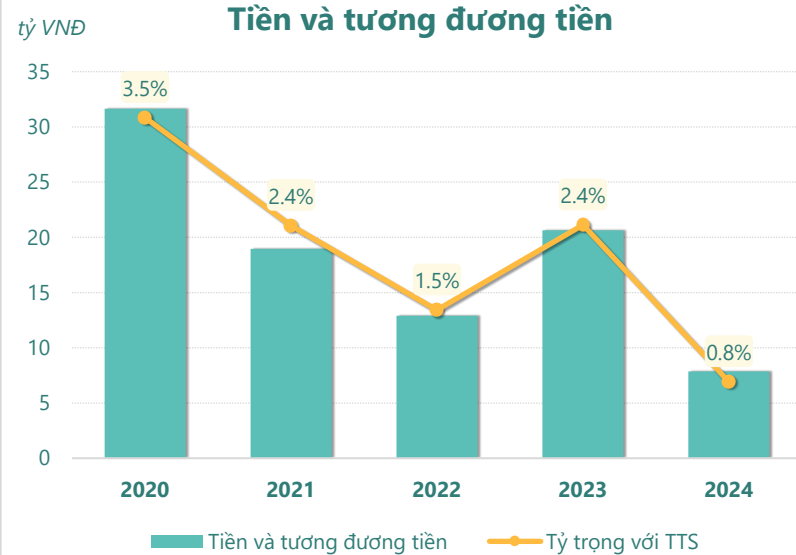
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DBT đạt **742.3** tỷ đồng, tăng trưởng **7.75%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

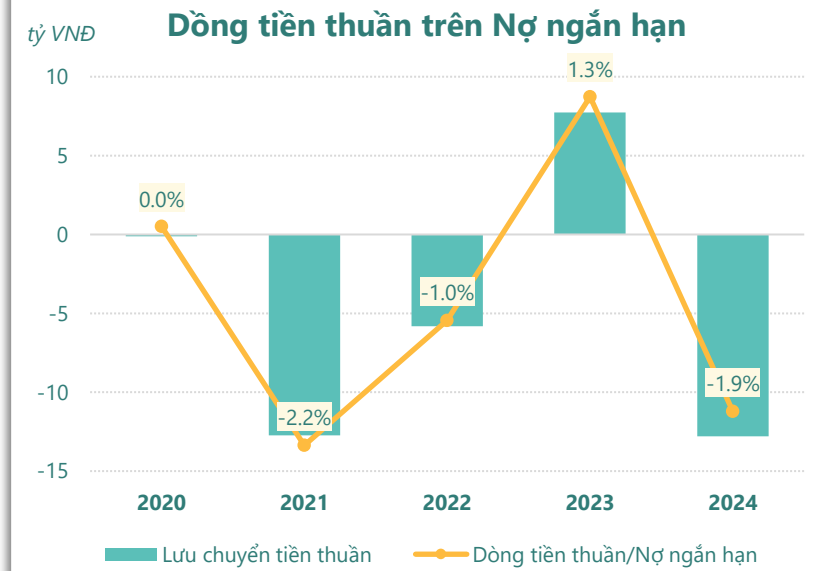
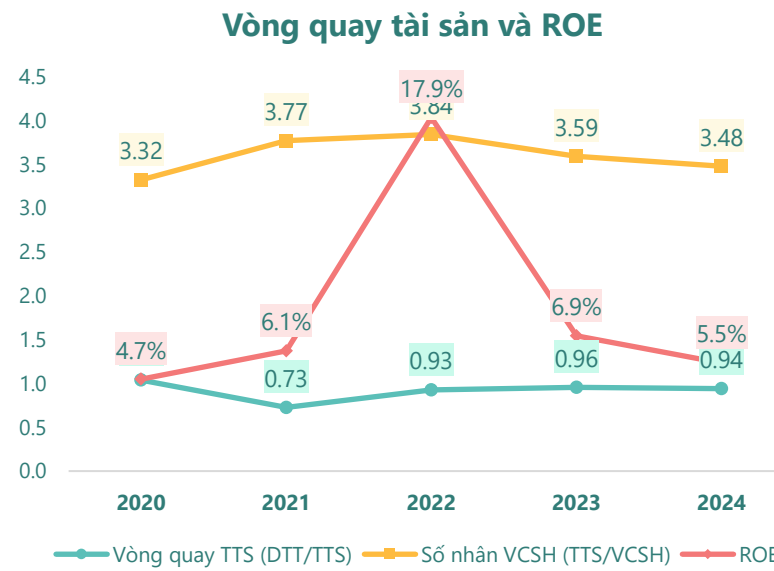
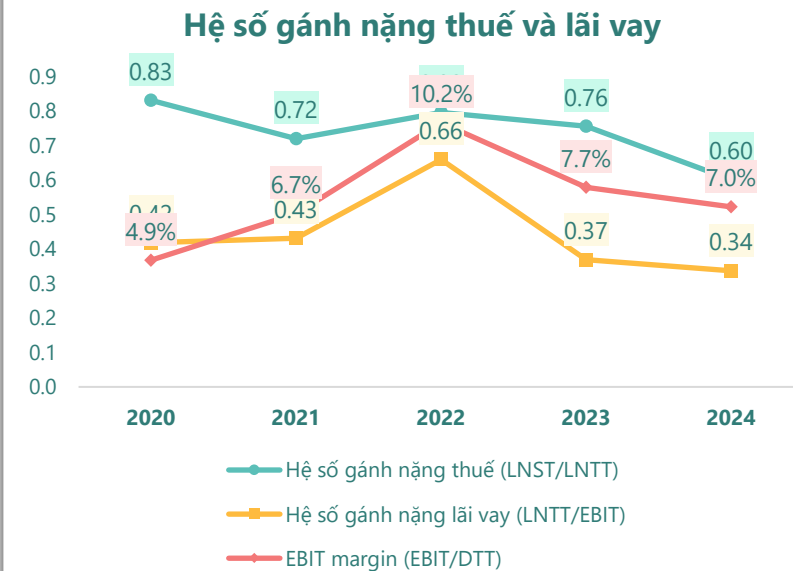
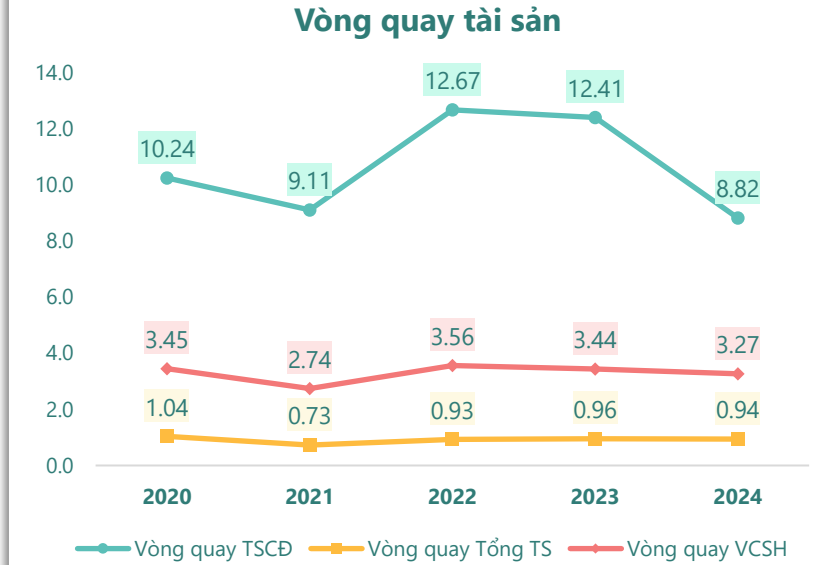
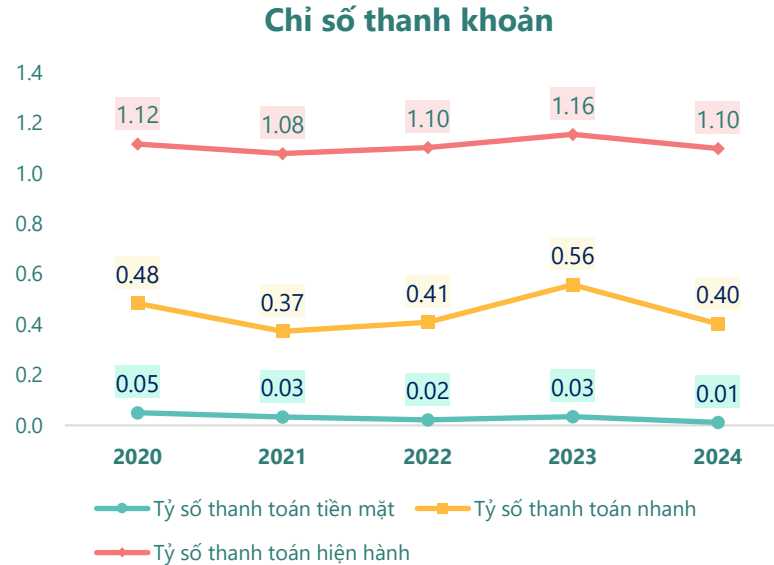
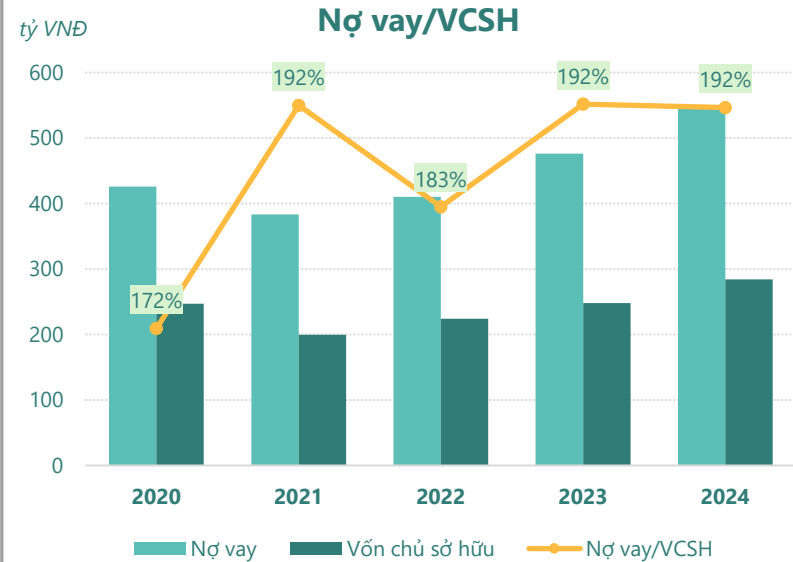
Tài sản dài hạn tăng trưởng **50.8%** so với năm trước và đạt **251.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.01%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	612	755	812	868
Giá vốn hàng bán	427	503	502	522
Lợi nhuận gộp	185	251	310	346
Doanh thu HĐTC	29.1	5.27	4.52	8.52
Chi phí TC	24.6	27.6	49.7	40.7
Chi phí lãi vay	23.4	26.2	39.5	40.1
LN trong công ty LKLD	1.39	5.37	1.00	0
Chi phí bán hàng	137	162	192	237
Chi phí QLDN	36.3	53.0	50.3	60.1
LN thuần từ HĐKD	17.3	19.2	22.9	16.9
Lợi nhuận khác	0.43	31.7	0.16	3.48
LN trước thuế	17.7	50.9	23.1	20.4
Lợi nhuận sau thuế	12.7	40.5	17.5	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	13.6	38.0	16.2	14.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	-33.3	0.36	-26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	77.2	0.28	-62.6	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.3	27.2	69.9	46.5
Tiền đầu kỳ	31.6	19.0	12.9	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	-5.83	7.73	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.24	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	19.0	12.9	20.6	7.86

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	787	841	856	994
Tài sản ngắn hạn	613	661	689	742
Tiền và tương đương tiền	19.0	12.9	20.6	7.86
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.2	14.3	61.1	67.4
Phải thu ngắn hạn	170	208	248	193
Hàng tồn kho	401	416	356	470
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	9.92	3.08	3.91
Tài sản dài hạn	174	179	167	251
Phải thu dài hạn	2.48	2.35	3.08	6.34
Tài sản cố định	54.5	64.6	66.3	131
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.08	9.05	7.76	0.48
Đầu tư tài chính dài hạn	54.4	54.2	39.8	0
Tài sản dài hạn khác	55.5	48.0	48.9	79.6
Lợi thế thương mại	1.56	1.23	0.90	34.4
Nợ phải trả	587	616	608	710
Nợ ngắn hạn	569	600	596	676
Vay và nợ thuê ngắn hạn	366	394	465	516
Phải trả người bán ngắn hạn	180	166	83.8	117
Nợ dài hạn	18.9	16.4	11.4	34.0
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	16.3	11.3	29.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	224	248	284
Vốn chủ sở hữu	200	224	248	284
Vốn điều lệ	142	142	163	205
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.05	0.05